

UBND QUẬN TÂN PHÚ TRƯỜNG THCS HOÀNG DIỆU		ĐỀ KIỂM TRA HK I – NH 2022-2023 MÔN TOÁN 6 Thời gian làm bài: 90 phút	
HỌ TÊN:			
LỚP:	SỐ TT:	SỐ MẬT MÃ	SỐ THỨ TỰ
Chữ ký GT1	Chữ ký GT2		

ĐIỂM	Chữ ký GK	SỐ MẬT MÃ	SỐ THỨ TỰ
------	-----------	-----------	-----------

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (3,0 điểm)

Học sinh chọn câu trả lời đúng nhất điền vào bảng trả lời bên dưới

Câu 1: Ước của 21 là các số nào?

A. 1; 21

C. 1; 3; 7; 21

B. 1; 3; 21

D. 0; 21; 42; 84; ...

Câu 2: Số nào sau đây là số nguyên tố?

A. 21

B. 31

C. 51

D. 81

Câu 3: Chọn ý **SAI** trong các ý sau:

A. Số đối của - 11 là 11

C. Số đối của 1 là - 1

B. -15 và +15 là hai số đối nhau

D. Số đối của +19 là 19

Câu 4: Chọn ý **ĐÚNG** trong các ý sau:

A. $\mathbb{Z} = \{ \dots; -2; -1; 0; +1; +2; \dots \}$

C. $\mathbb{Z} = \{ 0; 1; 2; 3; 4; \dots \}$

B. $\mathbb{Z} = \{ 0; -1; -2; -3; -4; \dots \}$

D. $\mathbb{Z} = \{ -3; -2; -1; 0; +1; +2; +3 \}$

Câu 5: Chọn ý **SAI** trong các ý sau:

A. $+7 > -19$

B. $-12 > -13$

C. $5 > -9$

D. $-10 > -2$

Câu 6: Trong các hình sau:

1/ Hình vuông.

2/ Hình chữ nhật.

3/ Hình thoi.

4/ Tam giác đều.

Hình nào có tất cả các góc trong hình bằng nhau?

A. Hình 2 và 3.

C. Hình 1, 2 và 4

B. Hình 1 và 3.

D. Hình 1, 2, 3 và 4

Câu 7: Cho hình chữ nhật ABCD có $AB = 8$ cm. Tính CD.

A. $CD = 8$ cm.

B. $CD = 4$ cm.

C. $CD = 16$ cm.

D. $CD = 8$ dm.

Câu 8: Cho hình thoi MNPQ có $MN = 11$ cm, tính chu vi hình thoi.

A. 44 dm.

C. 44 cm^2 .

B. 44 cm.

D. 44 cm^3 .

Câu 9: Cho hình vuông MNPQ có độ dài cạnh $MN = 8$ cm. Tính diện tích hình vuông MNPQ.

A. 32 cm^2 .

B. 16 cm^2 .

C. 64 cm^3 .

D. 64 cm^2 .

**HỌC SINH KHÔNG VIẾT VÀO KHUNG NÀY
VÌ ĐÂY LÀ PHẦN PHÁCH SẼ RỘC ĐI MẮT**

Câu 10: Em hãy chỉ ra điểm không hợp lí trong bảng dữ liệu sau: Cân nặng của nhóm bạn lớp 6A.

- A. 50 kg và 62 kg. C. 46 g và 43 tấn.
B. 46 g. D. 43 tấn.

Họ và tên	Cân nặng
Nguyễn Hoàng Xuân	50 kg.
Phạm Thị Hương	46 g.
Đỗ Thu Hà	43 tấn.
Ngô Xuân Giang	62 kg

Câu 11: Điểm kiểm tra Toán của 10 bạn học sinh được ghi lại trong bảng như sau:

6	9	6	7	6
7	10	7	6	9

Điểm số nào nhiều bạn đạt nhất?

- A. 6 B. 7 C. 9 D. 10

Câu 12: Quan sát bảng dữ liệu tốc độ chạy trung bình của một số động vật và trả lời câu hỏi:

Tốc độ chạy trung bình của một số động vật	
Con vật	Tốc độ (km/h)
Chó sói	69
Ngựa vằn	64
Sơn dương	98
Thỏ	56
Hươu cao cổ	51
Báo gấm	112

Con vật nào chạy chậm nhất?

- A. Sơn dương B. Thỏ C. Hươu cao cổ D. Ngựa vằn

Phần trả lời trắc nghiệm

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đáp án												

II. PHẦN TỰ LUẬN (7,0 ĐIỂM)

Bài 1: (1,75 điểm) Thực hiện phép tính:

a/ $93.73 + 93.27$	b/ $192: 4^2 + 2^3.5 - 22$	c/ $6. [46 + 36: (15 - 6)] + 7^2$
.....		
.....		
.....		
.....		
.....		
.....		
.....		
.....		

**HỌC SINH KHÔNG VIẾT VÀO KHUNG NÀY
VÌ ĐÂY LÀ PHẦN PHÁCH SẼ RỘC ĐI MẮT**

Bài 2: (1,75 điểm) Tìm x:

a/ $x + 46 = 64$	b/ $7x + 12 = 40$	c/ $x = \text{BCNN}(28, 42)$
.....		
.....		
.....		
.....		
.....		
.....		
.....		
.....		
.....		
.....		
.....		

Bài 3: (0,5 điểm)

Sắp xếp các số nguyên sau theo thứ tự giảm dần: 0; -15; 99; 7; -8

.....

.....

.....

Bài 4: (1 điểm)

Biểu đồ tranh dưới đây cho biết số cây xanh mỗi khối chăm sóc được của một trường trung học cơ sở.

a) Khối 6 chăm sóc được bao nhiêu cây xanh?

b) Khối nào chăm sóc được nhiều cây xanh nhất và chăm sóc được bao nhiêu cây xanh?

c) Khối 7 chăm sóc được nhiều hơn khối 9 bao nhiêu cây?

Khối 6	    
Khối 7	    
Khối 8	     
Khối 9	   
 : 30 cây  : 15 cây	

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

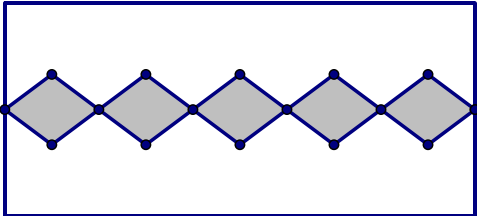
.....

.....

HỌC SINH KHÔNG VIẾT VÀO KHUNG NÀY
VÌ ĐÂY LÀ PHẦN PHÁCH SẼ RƠC ĐI MẮT

Bài 5: (1 điểm)

Một mặt bàn được trang trí như hình sau: Mặt bàn hình chữ nhật có chiều dài 80 cm, chiều rộng 36 cm và trang trí bên trên 5 hình thoi có độ dài 2 đường chéo lần lượt là 16 cm, 12 cm.



- a/ Tính chu vi và diện tích mặt bàn.
b/ Tính diện tích còn lại của mặt bàn (không tính 5 hình thoi)

Câu 6. (1 điểm)

Đội văn nghệ của một trường có 42 nam và 90 nữ. Đội dự định chia thành các tổ sao cho số bạn nam và nữ trong mỗi tổ đều bằng nhau. Có thể chia được nhiều nhất bao nhiêu tổ? Khi đó mỗi tổ có bao nhiêu bạn nam, nữ?

ĐÁP ÁN VÀ THANG ĐIỂM

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (3,0 ĐIỂM)

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đáp án	C	B	D	A	D	C	A	B	D	C	A	C

II. PHẦN TỰ LUẬN (7,0 ĐIỂM)

Câu	ĐÁP ÁN	Điểm
Câu 1		1,75đ
1a	$93.73 + 93.27$ $= 93. (73 + 27)$ $= 93 . 100$ $= 9300$	0,25 0,25 0,25
1b	$192: 4^2 + 2^3.5 - 22$ $= 192 : 16 + 8 . 5 - 22$ $= 12 + 40 - 22$ $= 52 - 22$ $= 30$	0,25 0,25
1c	$6. [46 + 36: (15 - 6)] + 7^2$ $= 6 . [46 + 36 : 9] + 49$ $= 6 . [46 + 4] + 49$ $= 6 . 50 + 49$ $= 300 + 49 = 349$	0,25 0,25
Câu 2		1,75đ
2a	$a/ x + 46 = 64$ $x = 64 - 46$ $x = 18$	0,25 0,25
2b	$b/ 7x + 12 = 40$ $7x = 40 - 12$ $7x = 28$ $x = 28 : 7$ $x = 4$	0,25 0,25 0,25
2c	c/ x = BCNN (28, 42)	

Câu	ĐÁP ÁN	Điểm
	$28 = 2^2 \cdot 7$ $42 = 2 \cdot 3 \cdot 7$ $\text{BCNN}(28, 42) = 2^2 \cdot 3 \cdot 7 = 84$ $x = 84$	0,25 0,25
Câu 3	$-15; -8; 0; 7; 99$	0,5đ
Câu 4		1,0đ
4a	Khối 6 chăm sóc được 135 cây xanh	0,25
4b	Khối 8 chăm sóc được nhiều cây xanh nhất Khối 8 chăm sóc được 180 cây xanh	0,25 0,25
4c	Khối 7 chăm sóc được nhiều hơn khối 9: $150 - 105 = 35$ (cây xanh)	0,25
Câu 5		1,0đ
5a	Chu vi mặt bàn: $(80 + 36) \cdot 2 = 232$ (cm) Diện tích mặt bàn: $80 \cdot 36 = 2880$ (cm ²)	0,25 0,25
5b	Diện tích 5 hình thoi: $5 \cdot (16 \cdot 12 : 2) = 480$ (cm ²) Diện tích phần còn lại: $2880 - 480 = 2400$ (cm ²)	0,25 0,25
Câu 6		1,0đ
	Gọi x là số tổ có thể chia được nhiều nhất ($x \in \mathbb{N}^*$) Theo đề bài: $42 : x$; $90 : x$ và x lớn nhất nên $x = \text{ƯCLN}(42, 90)$ $42 = 2 \cdot 3 \cdot 7$ $90 = 2 \cdot 3^2 \cdot 5$ $\text{ƯCLN}(42, 90) = 2 \cdot 3 = 6$. $x = 6$. Vậy số tổ có thể chia được nhiều nhất là 6 tổ Khi đó trong mỗi tổ có: Số bạn nam : $42 : 6 = 7$ (bạn) Số bạn nữ : $90 : 6 = 15$ (bạn)	0,25 0,25 0,25 0,25

Ghi chú: Học sinh giải cách khác đúng cho đủ điểm theo từng phần.

1B. BẢN ĐẶC TẢ MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ 1 TOÁN – LỚP 6

TT	Chương/Chủ đề	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức				
			Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao	
SỐ VÀ ĐẠI SỐ							
1	Số tự nhiên	Các phép tính với số tự nhiên. Phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên	Vận dụng: – Thực hiện được các phép tính: cộng, trừ, nhân, chia trong tập hợp số tự nhiên.			1TL (TL 2a) 0.5đ 1TL (TL 2 b) 0.75đ	
			– Thực hiện được phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên; thực hiện được các phép nhân và phép chia hai lũy thừa cùng cơ số với số mũ tự nhiên.			1TL (TL 1 b) 0.5đ 1TL (TL 1 c)	

						<i>0.5đ</i>	
			– Vận dụng được các tính chất của phép tính (kể cả phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên) để tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lí.			<i>1TL</i> <i>(TL 1 a)</i> <i>0.75đ</i>	
			<i>Vận dụng cao:</i> – Giải quyết được những vấn đề thực tiễn (<i>phức hợp, không quen thuộc</i>) gắn với thực hiện các phép tính.				
		<i>Tính chia hết trong tập hợp các số tự nhiên. Số nguyên tố. Ước chung và bội chung</i>	<i>Nhận biết :</i> – Nhận biết được quan hệ chia hết, khái niệm ước và bội. – Nhận biết được khái niệm số nguyên tố, hợp số. – Nhận biết được phân số tối giản.	<i>1TN</i> <i>(TN1)</i> <i>0.25đ</i>			

			Vận dụng: – Thực hiện được việc phân tích một số tự nhiên lớn hơn 1 thành tích của các thừa số nguyên tố trong những trường hợp đơn giản. – Xác định được ước chung, ước chung lớn nhất; xác định được bội chung, bội chung nhỏ nhất của hai hoặc ba số tự nhiên; thực hiện được phép cộng, phép trừ phân số bằng cách sử dụng ước chung lớn nhất, bội chung nhỏ nhất. – Vận dụng được kiến thức số học vào giải quyết những vấn đề thực tiễn (đơn giản, quen thuộc) (ví dụ: tính toán tiền hay lượng hàng hoá khi mua sắm, xác định số đồ vật cần thiết để sắp xếp chúng theo những quy tắc cho trước,...).	1TN (TN2) 0.25đ		1TL (TL 2 c) 0.5đ	
			Vận dụng cao:			1TL (TL 6) 1đ	

			– Vận dụng được kiến thức số học vào giải quyết những vấn đề thực tiễn (<i>phức hợp, không quen thuộc</i>).				
2	Số nguyên	Số nguyên âm và tập hợp các số nguyên. Thứ tự trong tập hợp các số nguyên	Nhận biết: – Nhận biết được số nguyên âm, tập hợp các số nguyên. – Nhận biết được số đối của một số nguyên. – Nhận biết được thứ tự trong tập hợp các số nguyên. – Nhận biết được ý nghĩa của số nguyên âm trong một số bài toán thực tiễn.	1TN (TN3) 0.25đ 1TN (TN4) 0.25đ			
			Thông hiểu: – Biểu diễn được số nguyên trên trục số. – So sánh được hai số nguyên cho trước.	1TL (TL 3) 0.5đ 1TN (TN5) 0.25đ			

HÌNH HỌC VÀ ĐO LƯỜNG							
HÌNH HỌC TRỰC QUAN							
1	Các hình phẳng trong thực tiễn		Nhận biết: – Nhận dạng được tam giác đều, hình vuông, lục giác đều.				
		Tam giác đều, hình vuông, lục giác đều	Thông hiểu: – Mô tả được một số yếu tố cơ bản (cạnh, góc, đường chéo) của: tam giác đều (ví dụ: ba cạnh bằng nhau, ba góc bằng nhau); hình vuông (ví dụ: bốn cạnh bằng nhau, mỗi góc là góc vuông, hai đường chéo bằng nhau); lục giác đều (ví dụ: sáu cạnh bằng nhau, sáu góc bằng nhau, ba đường chéo chính bằng nhau).		1TN (TN7) 0.25đ		
		Hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân	Nhận biết – Mô tả được một số yếu tố cơ bản (cạnh, góc, đường chéo) của hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân.	1TN (TN8) 0.25đ	1TN (TN6) 0.25đ		

				1TN (TN9) 0.25đ			
			Thông hiểu – Vẽ được hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành bằng các dụng cụ học tập.				
			– Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (đơn giản, quen thuộc) gắn với việc tính chu vi và diện tích của các hình đặc biệt nói trên (ví dụ: tính chu vi hoặc diện tích của một số đối tượng có dạng đặc biệt nói trên,...).		1TL (TL 5 a) 0.5đ 1TL (TL 5 b) 0.5đ		
MỘT SỐ YẾU TỐ THỐNG KÊ VÀ XÁC SUẤT							
1			Nhận biết:	1TN			

	Thu thập và tổ chức dữ liệu	<i>Thu thập, phân loại, biểu diễn dữ liệu theo các tiêu chí cho trước</i>	– Nhận biết được tính hợp lí của dữ liệu theo các tiêu chí đơn giản.	(TN10) 0.25đ			
			Vận dụng: – Thực hiện được việc thu thập, phân loại dữ liệu theo các tiêu chí cho trước từ những nguồn: bảng biểu, kiến thức trong các môn học khác.				
		<i>Mô tả và biểu diễn dữ liệu trên các bảng, biểu đồ</i>	Nhận biết: – Đọc được các dữ liệu ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (<i>column chart</i>).	1TN (TN11) 0.25đ			
			Thông hiểu: – Mô tả được các dữ liệu ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (<i>column chart</i>).				
			Vận dụng: – Lựa chọn và biểu diễn được dữ liệu vào bảng, biểu đồ thích hợp ở dạng: bảng				

			thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (<i>column chart</i>).				
2	Phân tích và xử lý dữ liệu	Hình thành và giải quyết vấn đề đơn giản xuất hiện từ các số liệu và biểu đồ thống kê đã có	Nhận biết: – Nhận biết được mối liên quan giữa thống kê với những kiến thức trong các môn học trong Chương trình lớp 6 (ví dụ: Lịch sử và Địa lí lớp 6, Khoa học tự nhiên lớp 6,...) và trong thực tiễn (ví dụ: khí hậu, giá cả thị trường,...).	1TN (TN12) 0.25đ			
			Thông hiểu: – Nhận ra được vấn đề hoặc quy luật đơn giản dựa trên phân tích các số liệu thu được ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (<i>column chart</i>).		1TL (TL 4 a) 0.25đ		
			Vận dụng: – Giải quyết được những vấn đề đơn giản liên quan đến các số liệu thu được ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (<i>column chart</i>).		1TL (TL 4 b) 0.5đ (TL 4 C) 0.25đ		

